

Số: 28/QĐ-UBND.HC

Thành phố Cao Lãnh, ngày 10 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết mạng lưới trường, lớp học
tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông báo số 1026-TB/TU ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Tỉnh ủy Đồng Tháp, thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Dự án Quy hoạch chi tiết mạng lưới trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 475/TTr-SGDĐT.XDCB ngày 29 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết mạng lưới trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu như sau: (có Quy hoạch chi tiết kèm theo)

1. Tên Dự án: Quy hoạch chi tiết mạng lưới trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020.

2. Phạm vi quy hoạch: tỉnh Đồng Tháp.

3. Chủ dự án: Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Mục tiêu quy hoạch:

4.1. Mục tiêu chung:

- Xây dựng mạng lưới trường học phát triển đồng bộ về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020, thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục các bậc học, cấp học một cách toàn diện và vững chắc.

- Tiếp tục đầu tư phát triển giáo dục theo hướng “chuẩn hoá, hiện đại hóa và xã hội hóa” với hệ thống trường, lớp học phát triển hài hòa, đồng bộ ở từng bậc học, cấp học trên địa bàn, đặc biệt là xây dựng hoàn thiện căn bản mạng lưới trường lớp mầm non, trường trọng điểm chất lượng cao, trường đạt chuẩn quốc gia, trường học hai buổi/ngày để tạo điều kiện tiếp tục thực hiện đạt kết quả cao mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục của Tỉnh giai đoạn 2010-2020.

- Quy hoạch này nhằm xác định tốc độ, yêu cầu và quy mô phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh qua đó xác định quy mô đầu tư tương ứng về đất, về vốn xây dựng trong tổng thể quy hoạch phát triển ngành giáo dục Tỉnh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quy hoạch này là cơ sở quan trọng để Tỉnh lập kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất của ngành giáo dục và đào tạo, đảm bảo điều kiện dạy và học, cũng như mục tiêu phát triển toàn diện tinh thần, thể chất của học sinh các cấp. Đồng thời giúp ngành Giáo dục chủ động tham mưu cho UBND Tỉnh chuẩn bị dành quỹ đất, huy động nguồn vốn; xác định bước đi, giải pháp cho việc thực hiện quy hoạch chi tiết mạng lưới trường học của hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng và quá trình phát triển ngành giáo dục; xác định tác nhân, các nguồn lực, các mối quan hệ có tác động đến phát triển ngành trong thời gian qua và trong thời kỳ quy hoạch.

- Rà soát kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất của các điểm trường, tổng hợp số liệu về điều kiện giảng dạy, học tập của trường lớp hiện tại.

- Sắp xếp lại mạng lưới trường học trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố phù hợp với các mặt về lịch sử, địa lý và dân cư, đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Dự báo phát triển quy mô trường học ngành giáo dục qua các giai đoạn từ nay đến năm 2015 và từ 2016 đến năm 2020 trong mối quan hệ phát triển kinh tế xã hội và dân số trên địa bàn Tỉnh.

- Xác định yêu cầu, quy mô quỹ đất cần thiết đáp ứng yêu cầu phát triển ngành trên cơ sở các quy định hiện hành của Tỉnh về định mức diện tích chiếm đất/học sinh; điều chỉnh quy mô, vị trí các trường nhằm đảm bảo bán kính phục vụ, tiêu chuẩn về phòng học, phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập, các phòng chức năng khác và các hạng mục phụ trợ theo đúng quy chuẩn từng cấp học, ngành học; đề xuất các biện pháp quản lý, sắp xếp và bố trí lại mạng lưới trường học của từng huyện, thị xã, thành phố phù hợp với quy hoạch ngành Tỉnh.

- Quy hoạch mạng lưới trường học phải đảm bảo tính đồng bộ, hoàn chỉnh theo cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn Tỉnh.

- Xây dựng các giải pháp đồng bộ nhằm thực hiện khả thi Quy hoạch chi tiết mạng lưới trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020.

- Tạo cơ sở cho việc lên kế hoạch và đầu tư xây dựng các hạng mục công trình từ nay đến năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

5. Quy mô phát triển trường, lớp học sinh, nhu cầu sử dụng đất và cơ sở vật chất:

5.1. Các chỉ tiêu quy hoạch:

- Số học sinh/1.000 dân: đối với Mầm non là 50 học sinh/1.000 dân, Tiểu học là 65 học sinh/1.000 dân, Trung học cơ sở (THCS) là 55 học sinh/1.000 dân, Trung học phổ thông (THPT) là 35 học sinh/1.000 dân, Trung tâm Giáo dục thường xuyên (TTGD TX) là 5 học sinh/1.000 dân.

- Số học sinh/lớp: bình quân đối với Mầm non là 24 học sinh/lớp, Tiểu học là 25 học sinh/lớp, THCS là 35 học sinh/lớp, THPT là 40 học sinh/lớp, TTGD TX là 35 học sinh/lớp.

- Số lớp/trường: bình quân đối với Mầm non là 10 nhóm, lớp/trường, Tiểu học là 14 lớp/trường, THCS là 17 lớp/trường, THPT là 28 lớp/trường.

- Diện tích chiếm đất/học sinh:

+ Vùng Thành phố, thị xã: đối với Mầm non là 15m²/học sinh, từ Tiểu học đến THPT và TTGD TX từ 10 - 15m²/học sinh.

+ Vùng thị trấn, nông thôn: diện tích tính toán là 15m²/học sinh đối với tất cả các cấp học.

- Bán kính phục vụ: đối với Mầm non mỗi xã, phường có một trường; Tiểu học bán kính phục vụ nhỏ hơn 2 - 3km; THCS bán kính phục vụ nhỏ hơn 3km, THPT bán kính phục vụ nhỏ hơn 6km.

- Số trường học đạt chuẩn quốc gia: đến năm 2015 Mầm non đạt 15%, Tiểu học đạt 25%, THCS đạt 30%, THPT đạt 50% và đến năm 2020 Mầm non đạt 30%, Tiểu học đạt 50%, THCS đạt 50%, THPT đạt 80%.

- Số trường học học 2 buổi/ngày: đến năm 2015 Mầm non đạt 50%, Tiểu học đạt 40%, THCS đạt 40%, THPT đạt 50% và đến năm 2020 Mầm non đạt 80%, Tiểu học đạt 50%, THCS đạt 100%, THPT đạt 100%.

- Số phòng học chức năng: đối với Mầm non 10 phòng/trường; Tiểu học 16 phòng/trường; THCS 25 phòng/trường, THPT 27 phòng/trường.

5.2. Quy mô trường, lớp, học sinh: Số học sinh các cấp dự kiến đến năm 2015 là 374.667 học sinh/ 12.908 lớp/921 trường và đến năm 2020 là 390.407 học sinh/13.405 lớp/952 trường; cụ thể theo các bậc học như sau:

STT	Ngành học	Quy mô trường, lớp, học sinh								
		Hiện trạng năm học 2008-2009			Quy hoạch đến năm 2015			Quy hoạch đến năm 2020		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
1	Mầm non	171	1.789	48.071	377	3.694	88.682	394	3.843	92.208
2	Tiểu học	327	5.477	139.404	351	4.642	116.352	355	4.808	122.187
3	THCS	131	2.421	94.266	150	2.799	97.638	154	2.912	102.150
4	THPT	40	1.148	47.651	48	1.553	61.497	56	1.614	64.639

5	TTGD TX	11	78	3.853	12	222	8.859	12	228	9.222
	Cộng	680	10.913	333.245	938	12.880	373.028	971	13.405	390.406

5.3. Nhu cầu sử dụng đất và cơ sở vật chất:

- Nhu cầu diện tích đất cho phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020 là 6.387.380 m², trong đó diện tích đất cần thêm đến năm 2020 là 2.273.759 m². Cụ thể cho từng cấp học như sau:

TT	Ngành học	Hiện trạng (m ²)	DT đất QH đến 2020 (m ²)	Tăng thêm từ 2009-2020 (m ²)
1	Mầm Non	381.698	1.500.082	1.118.384
2	Tiểu học	1.939.103	2.261.986	320.684
3	Trung học cơ sở	1.064.714	1.486.745	422.031
4	Trung học phổ thông	689.976	1.040.077	350.101
5	Trung tâm GDTX	44.534	98.490	62.559
	Tổng cộng	4.120.025	6.387.380	2.273.759

- Nhu cầu phòng học đến năm 2015 là 8.829 phòng và đến năm 2020 là 11.367 phòng, trong đó số phòng học cần thêm đến năm 2015 là 1.640 phòng và đến năm 2020 là 3.200 phòng.

- Nhu cầu thay thế phòng học tạm đến năm 2015 là 478 phòng và đến năm 2020 thay thế 4.103 phòng học bán kiên cố và kiên cố xuống cấp do hết niên hạn sử dụng.

- Nhu cầu phòng chức năng (bao gồm: phòng học bộ môn, phục vụ học tập, Hành chính - Quản trị) đến năm 2015 là 4.419 phòng và đến năm 2020 là 9.115 phòng, trong đó số phòng chức năng cần thêm đến năm 2015 là 3.113 phòng và đến năm 2020 là 4.696 phòng. Cụ thể cho từng cấp học như sau:

TT	Ngành học	Hiện trạng năm 2008-2009		Nhu cầu đến năm 2015		Nhu cầu đến năm 2020		
		Phòng học	P. học chức năng	Phòng học	P. chức năng (dạng 1)	Phòng học	P. chức năng (dạng 1)	P. chức năng (dạng 2)
1	Mầm non	1.095	131	2.170	637	3.319	1.244	816
2	Tiểu học	5.097	475	2.958	1.580	3.469	2.913	528
3	Trung học cơ sở	2.053	427	1.965	1.370	2.833	2.044	225
TT	Ngành học	Hiện trạng năm 2008-2009		Nhu cầu đến năm 2015		Nhu cầu đến năm 2020		
		Phòng học	P. học chức năng	Phòng học	P. chức năng (dạng 1)	Phòng học	P. chức năng (dạng 1)	P. chức năng (dạng 2)
4	Trung học phổ thông	869	270	977	723	1.547	1.189	36

5	TT GDTX	85	6	759	109	199	120	0
	Toàn Tỉnh	9.199	1.309	8.829	4.419	11.376	7.510	1.605

6. Tổng vốn đầu tư:

6.1. Kinh phí giải tỏa và san lấp mặt bằng:

Diện tích đất cần thêm đến năm 2020 là 2.273.759 m². Tổng kinh phí cần để giải tỏa và san lấp mặt bằng là 731,231 tỷ đồng (trong đó: giải tỏa là 526,593 tỷ đồng, san lấp mặt bằng là 204,638 tỷ đồng).

6.2. Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất.

a) Đến năm 2015: Tổng kinh phí 2.675,291 tỷ đồng.

- Xây dựng mới 1.640 phòng học, kinh phí xây lắp 424,467 tỷ đồng, trang thiết bị 41 tỷ đồng.

- Thay thế 478 phòng học tạm, kinh phí 112,886 tỷ đồng

- Xây mới 3.113 phòng học chức năng, kinh phí xây lắp 1.120,637 tỷ đồng, trang thiết bị 77,825 tỷ đồng.

- Các hạng mục phụ trợ kinh phí 167,245 tỷ đồng

b) Từ năm 2016 đến năm 2020: Tổng kinh phí là 3.543,294 tỷ đồng

- Xây dựng mới 3.200 phòng học, kinh phí xây lắp 816,325 tỷ đồng, trang thiết bị 80 tỷ đồng.

- Thay thế 4.103 phòng học bán kiên cố và kiên cố xuống cấp (hết niên hạn sử dụng), kinh phí 952,094 tỷ đồng.

- Xây mới 4.696 phòng học chức năng, kinh phí xây lắp 1.358,585 tỷ đồng, trang thiết bị 117,400 tỷ đồng.

- Các hạng mục phụ trợ, kinh phí 218,890 tỷ đồng.

* Tổng nhu cầu kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2020 là 5.487,354 tỷ đồng.

* Như vậy, tổng vốn giải tỏa, san lấp mặt bằng và xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2020 là 6.218,585 tỷ đồng.

6.3. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn năm 2011 - 2015: Kinh phí đầu tư 2.675,291 tỷ đồng, bình quân 445,882 tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn năm 2016 - 2020: Kinh phí đầu tư 3.543,294 tỷ đồng, bình quân 708,659 tỷ đồng/năm.

6.4. Dự kiến phân chia nguồn vốn:

- Vốn Trung ương (TU), vốn Tỉnh và xã hội hoá: thực hiện xây dựng phòng học, phòng chức năng, chống xuống cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng với cơ cấu:

- Vốn Trung ương: chiếm 40%, bao gồm các nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục, Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học, Chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, các dự án ODA.

- Vốn Tỉnh và xã hội hoá: chiếm 60%, bao gồm các nguồn vốn xổ số kiến thiết, ngân sách tập trung, sự nghiệp, xã hội hoá.

- Vốn đền bù giải tỏa 100% ngân sách Tỉnh.

* Như vậy:

Từ năm 2011 - 2015:

- Ngân sách TƯ: 777,624 tỷ đồng, bình quân 129,604 tỷ đồng/năm.
- Ngân sách Tỉnh: 1.897,667 tỷ đồng, bình quân 316,278 tỷ đồng/năm.

Từ năm 2016 - 2020:

- Ngân sách TƯ: 1.310,246 tỷ đồng, bình quân 262,049 tỷ đồng/năm.
- Ngân sách Tỉnh: 1.965,369 tỷ đồng, bình quân 393,074 tỷ đồng/năm.

7. Các giải pháp huy động vốn:

Để thực hiện được Dự án Quy hoạch có nhu cầu về vốn lớn cần có những giải pháp cụ thể như sau:

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục phát huy các nguồn lực trong nhân dân, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư hoạt động giáo dục, đặc biệt là ở thị xã, thành phố, thị trấn, các địa bàn dân cư mới, khu vực phát triển dân cư có tiến độ đô thị hoá nhanh. Lĩnh vực ưu tiên tập trung đầu tư là ngành học mầm non, THCS, THPT, các trường phổ thông trọng điểm, chất lượng cao.

- Khai thác mọi nguồn lực trên địa bàn tỉnh, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn, mặt bằng đất đai để xây dựng trường học cho nhà nước hoặc tư nhân thuê mở trường học.

- Sử dụng quỹ đất công hiện có để chuẩn bị mặt bằng xây dựng trường, vận động nhân dân tự nguyện hiến đất xây dựng, tận dụng tốt mặt bằng và cơ sở vật chất hiện có.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư Trung ương, các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình kiên cố hoá, chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chương trình xây dựng trường THPT chuyên, các dự án ODA; tìm các nguồn vay khác với lãi suất ưu đãi.

- Tập trung ngân sách tỉnh, ưu tiên phát triển ngành giáo dục, đầu tư mạnh trong 5 - 6 năm tạo đột phá để đảm bảo ổn định cơ sở vật chất cho ngành giáo dục và đào tạo trên toàn Tỉnh.

- Có chương trình kích cầu vay vốn từ quỹ đầu tư phát triển để xây dựng trường học với lãi suất ưu đãi, trả vốn và lãi dần hàng năm bằng nhiều hình thức từ ngân sách nhà nước và các hình thức đóng góp khác.

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức quản lý, triển khai thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch, đảm bảo sự thống nhất giữa Quy hoạch chi tiết mạng lưới trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 với Quy hoạch phát triển mạng lưới trường học thuộc ngành giáo dục - đào tạo tỉnh Đồng Tháp đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 và các Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của các ngành Tỉnh; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đến năm 2020; chiến lược và định hướng phát triển ngành giáo dục - đào tạo của cả vùng và của cả nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành Tỉnh và Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT/UBND Tỉnh;
- Lãnh đạo VP/UBND Tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NC/VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

